

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TIỀN HOÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI TIỀN HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN HOANG SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110722537

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 14 Ngách 98 Ngõ 72 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0775657456

Fax:

Email: [tienhoangtng686@gmail.com](mailto:tienhoangtng686@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                       | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                          | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                      | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                        | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                   | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                    | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được)                                                               | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                 | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)             | 4669     |
| 12. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                              | 0620     |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                              | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                              | 8299 |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                   | 6810 |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản<br>- Quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 6820 |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                             | 7020 |
| 18. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá                                                                                                                                                         | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                         | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 27. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                      | 0899 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 31. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                          | 1050 |
| 32. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                  | 1061 |
| 33. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                      | 1313 |
| 34. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 35. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                             | 4781 |
| 37. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                     | 4782 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                          | 4784 |

|     |                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                       | 4785        |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;) | 4789        |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                  | 4791        |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                             | 4799        |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                       | 4931        |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                  | 4932        |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                 | 4933        |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                               | 5210        |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                          | 5224        |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                   | 5225        |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                                                          | 5229        |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                 | 5510        |
| 51. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                        | 5590        |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                          | 5610(Chính) |
| 53. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                  | 5621        |
| 54. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                      | 5629        |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                          | 5630        |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                            | 7911        |
| 57. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                            | 7912        |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                       | 7990        |
| 59. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                         | 8129        |
| 60. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4751        |
| 61. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4753        |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4759        |

|     |                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4761 |
| 64. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4762 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4763 |
| 66. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                           | 4764 |
| 67. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4771 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh ( Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí) | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG GIANG | Tiểu Khu 2, Thị trấn Thiệu Hóa, Huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    | 038091050457                                                                                |         |
|     |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                           | Tổng số                   | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                           |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                             |                           |         |               |        |                  |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | BÙI TIẾN NHẬT  | TDP Xuân Mai, Phường Liên Bảo, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 | 0250880003<br>31 |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 |                  |
| 3 | ĐỒNG NGỌC THỰC | Thôn Đông, Xã An Hà, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 | 0240940158<br>97 |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |                  |
| 4 | LÊ THUY NINH   | Khu 1, Xã Lương Lỗ, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 0251920167<br>46 |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                             | Tổng số                   | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỒNG NGỌC THỰC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/08/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024094015897

Ngày cấp: 04/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đông, Xã An Hà, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đông, Xã An Hà, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội